

# Chương IV

## DI CHUYỂN QUỐC TẾ CÁC NGUỒN LỰC SẢN XUẤT

ThS. Nguyễn Thị Vũ Hà

Khoa Kinh tế quốc tế

Đại học Kinh tế - ĐHQGHN

# Các vấn đề cần nghiên cứu của chương

- Các nguồn lực sản xuất quốc tế gồm những yếu tố nào?
- Tại sao có sự di chuyển các nguồn lực sản xuất giữa các quốc gia?
- Tác động của việc di chuyển các nguồn lực sản xuất quốc tế đối với nền KTTG và các nước?
- Chủ thể nào thực hiện việc di chuyển quốc tế các nguồn lực sản xuất quốc tế?

# Các nguồn lực sản xuất quốc tế chủ yếu

$$Y = f(L, K, T...)$$

- Vốn (đầu tư quốc tế)
- Công nghệ
- Lao động

# DI CHUYỂN VỐN ĐẦU TƯ GIỮA CÁC NƯỚC

- Khái niệm
- Nguyên nhân của việc di chuyển vốn
- Tác động của việc di chuyển vốn đối với nền kinh tế thế giới và các nước

# Đầu tư quốc tế - Khái niệm

- Đầu tư là việc sử dụng một lượng tài sản nhất định như vốn, công nghệ, đất đai,...vào một hoạt động kinh tế cụ thể nhằm tạo ra một hoặc nhiều sản phẩm cho xã hội để thu lợi nhuận
  - Hai đặc trưng quan trọng để phân biệt một hoạt động được gọi là đầu tư hay không là: *tính sinh lãi và rủi ro*
- Đầu tư quốc tế là sự di chuyển tài sản như vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý,... từ nước này sang nước khác để kinh doanh nhằm mục đích thu lợi nhuận cao trên phạm vi toàn cầu

# Phân biệt Đầu tư quốc tế và Đầu tư nội địa

- **Chủ sở hữu đầu tư là người nước ngoài.**  
→ liên quan đến các khía cạnh về quốc tịch, luật pháp, ngôn ngữ, phong tục tập quán,.... → là các yếu tố làm tăng thêm tính rủi ro và chi phí đầu tư của các chủ đầu tư ở nước ngoài.
- **Các yếu tố đầu tư di chuyển ra khỏi biên giới.**  
→ liên quan chủ yếu đến các khía cạnh về chính sách, pháp luật, hải quan và cước phí vận chuyển.
- **Vốn đầu tư được tính bằng ngoại tệ (thường là USD).**  
→ liên quan đến vấn đề tỷ giá hối đoái và các chính sách tài chính - tiền tệ của các nước tham gia đầu tư.

# Phân loại các hình thức đầu tư

## *Theo hình thức quản lý*

### • Đầu tư trực tiếp

- Chủ đầu tư bỏ ra một lượng tài sản đủ lớn để lập cơ sở sản xuất mới hoặc mua lại các cơ sở sản xuất hiện có và *trực tiếp quản lý* các tài sản đó.
- Còn gọi là đầu tư phát triển.
- Thời gian đầu tư thường là trung và dài hạn

### • Đầu tư gián tiếp

- Chủ đầu tư bỏ tài sản (chủ yếu dưới dạng vốn) để mua các chứng chỉ có giá như cổ phiếu, trái khoán,... nhằm hưởng lợi tức, mà *không trực tiếp quản lý* tài sản của mình
- Còn gọi là đầu tư tài chính.
- Thời gian đầu tư thường là ngắn hạn.

**Lưu ý: cách phân chia này chỉ mang tính tương đối và có sự chuyển hóa các hình thức đầu tư**

# Qui định tỷ lệ sở hữu tài sản DN

- Theo cách tính của IMF, nếu chủ đầu tư nắm giữ từ 10% giá trị tài sản của doanh nghiệp thì họ được tính là đầu tư trực tiếp.

Tuy nhiên, cách tính này có tính tương đối, bởi vì trong thực tế có những trường hợp tỷ lệ sở hữu tài sản trong doanh nghiệp của chủ đầu tư nhỏ hơn 10% nhưng họ vẫn được quyền trực tiếp điều hành quản lý doanh nghiệp, trong khi đó có nhiều trường hợp tỷ lệ sở hữu tài sản của chủ đầu tư lớn hơn 10% nhưng họ vẫn chỉ là những người đầu tư gián tiếp.

Nguồn: *Foreign Direct Investment, IFC 1997, p.9*

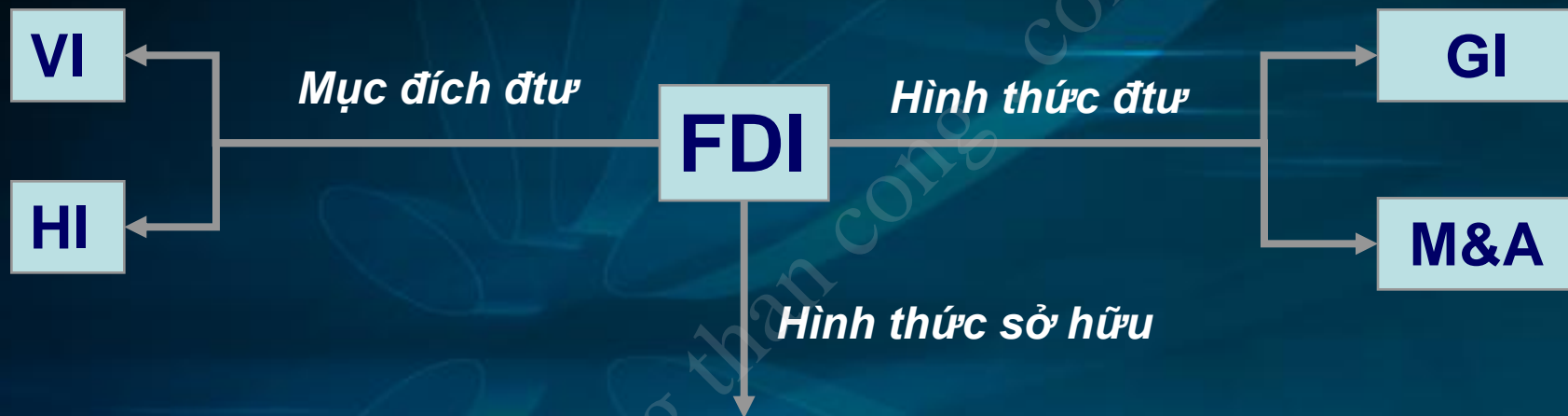


# Các hình thức đầu tư quốc tế

## *Theo hình thức quản lý*

- **Foreign Direct Investment - FDI**
    - Bỏ vốn và trực tiếp quản lý
    - Thường có sự chuyển giao công nghệ, kiến thức kinh doanh
    - Gắn với mạng lưới phân phối rộng lớn trên phạm vi toàn cầu
  - **Portfolio Foreign Investment - PFI**
    - Quỹ vốn đầu tư mạo hiểm
    - Quỹ đầu tư cổ phần quốc tế
    - Biên lai người gửi của Mỹ hoặc quốc tế
    - Trái khoán chuyển đổi hoặc có bảo đảm bằng cổ phiếu
- Nguồn: World Investment Report 1997, p. 371-377*

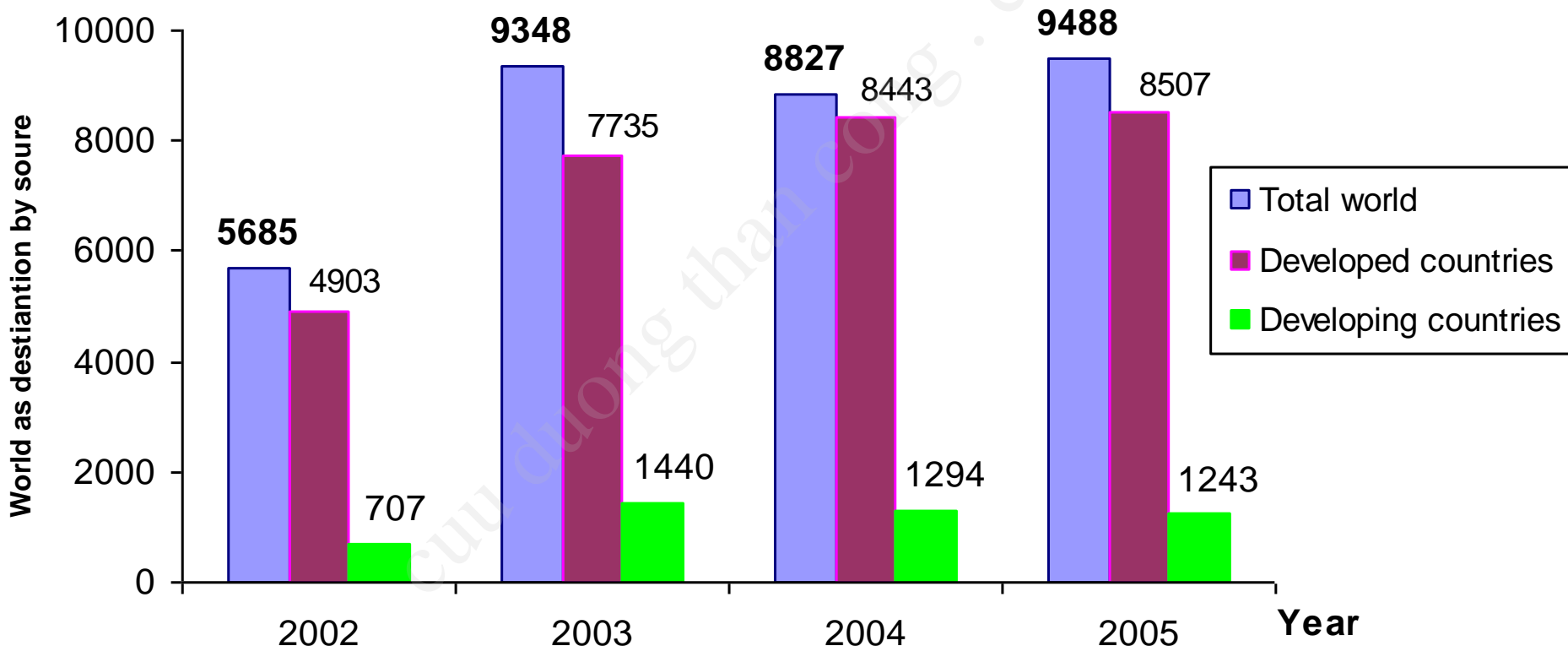
# Các hình thức của FDI



**DN 100% vốn nước ngoài**  
**DN liên doanh**  
**Hợp đồng hợp tác KD**  
**BOT, BTO, BT...**

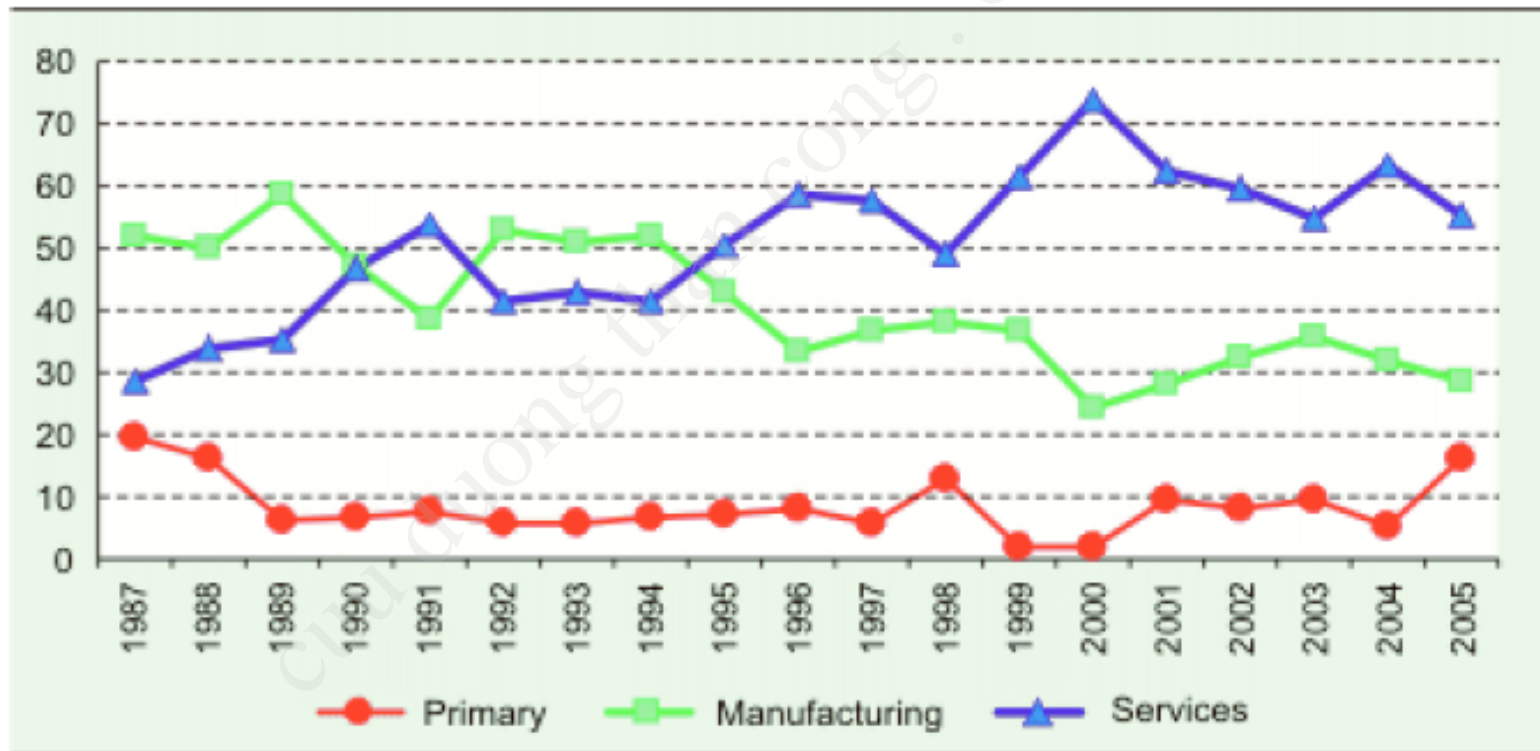
# Đầu tư mới

Greenfied FDI projects, by investor/destination region, 2002, 2005



# Mua lại và sáp nhập

Figure I.5. Sectoral breakdown of cross-border M&A sales, 1987-2005  
(Per cent)



Source: UNCTAD, based on its FDI/TNC database ([www.unctad.org/fdi](http://www.unctad.org/fdi) statistics).

# Đầu tư theo chiều dọc (Vertical Investment)

VI là hình thức đầu tư với mục đích chuyên môn hóa sản xuất trên quy mô quốc tế, mỗi qui trình sản xuất sẽ được thực hiện tại những nơi có lợi thế nhất.

**Qui trình A  
Canada**

**Qui trình B  
US**

**Qui trình C  
Mexico**

# Đầu tư theo chiều ngang (Horizontal Investment)

HI là hình thức đầu tư với mục đích tránh rào cản thuế quan, tối thiểu chi phí sản xuất, chiếm lĩnh thị trường, kéo dài chu kỳ sống của sản phẩm. Do đó, việc đầu tư được thực hiện giống nhau tại các nơi khác nhau.

**Qui trình A  
Canada**

**Qui trình A  
US**

**Qui trình A  
Mexico**

# HI và VI

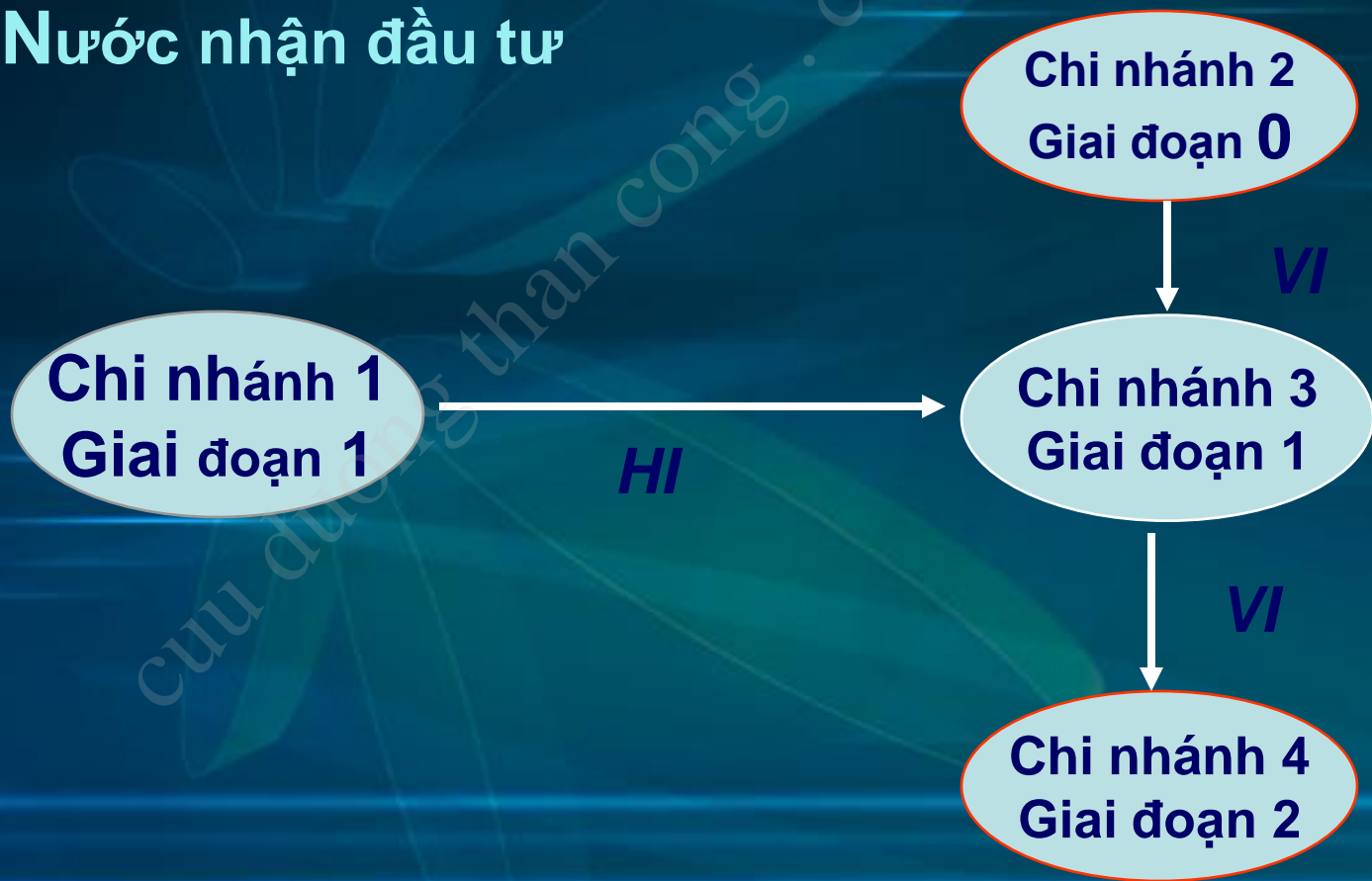


# Biến thể của FDI

Nước  
đầu tư

Nước nhận đầu tư

Các nước khác



# Di chuyển quốc tế các nguồn lực sản xuất

## Một số nguồn vốn khác

- ODA
- Tín dụng thương mại
- Quà tặng, quà biếu, kiều hối

# Nguyên nhân hình thành ĐTQT

- Các lý thuyết vĩ mô
- Các lý thuyết vi mô
- Các lý thuyết khác

# Các lý thuyết vĩ mô

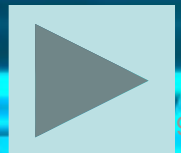
Lý thuyết H-O

Lý thuyết ĐTQT

Mô hình Macdougall-Kemp

Lý thuyết phân tán rủi ro

Lý thuyết của K. Kojima



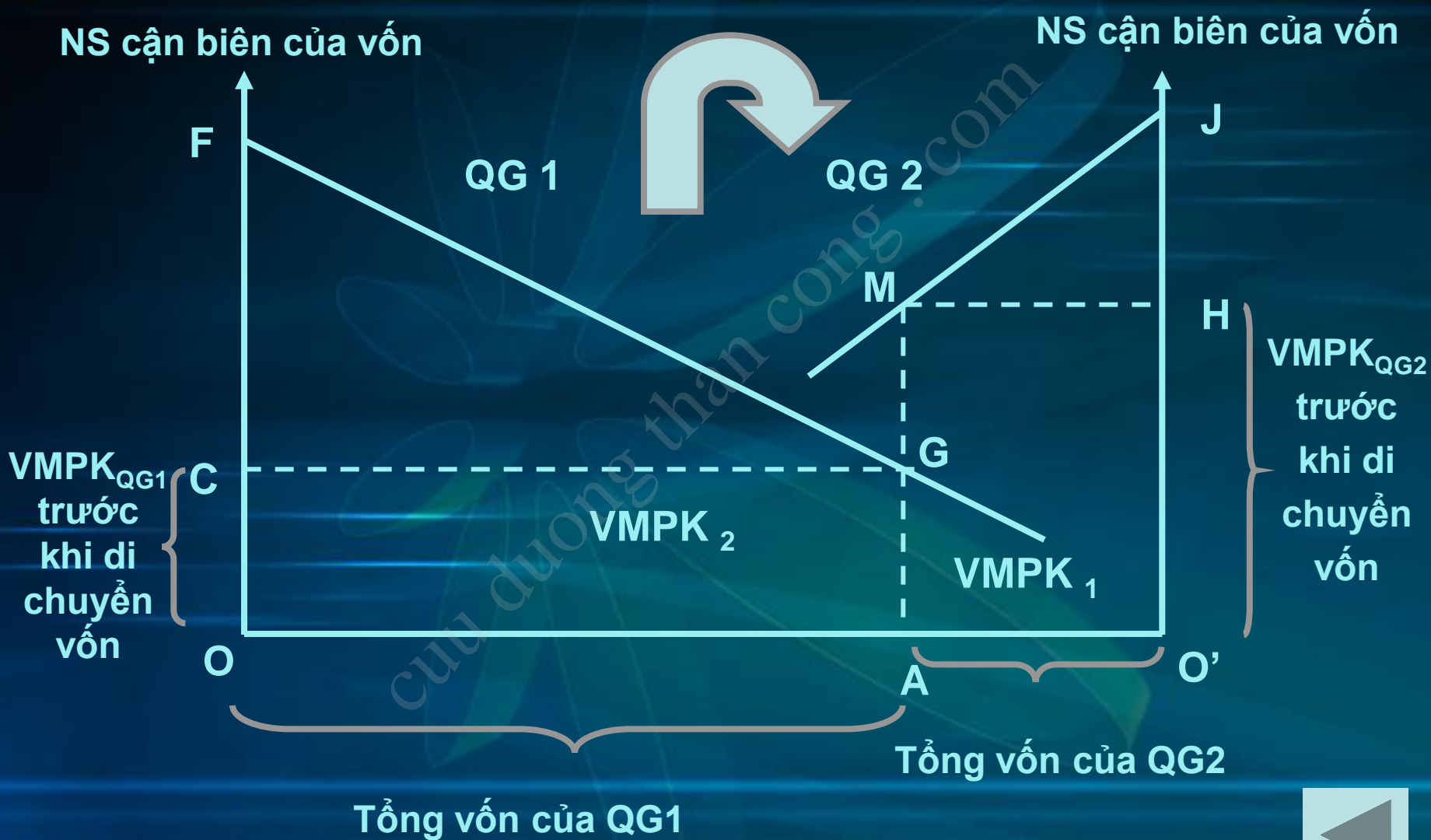
# Chênh lệch hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

## Mô hình Macdougall-Kemp (1964):

- Nguyên nhân hình thành ĐTQT là do có sự chênh lệch về năng suất cận biên của vốn giữa các nước.
- Dòng vốn thường chảy từ các nước có năng suất cận biên của vốn thấp (thừa vốn) đến những nước có năng suất cận biên của vốn cao (thiếu vốn)
- Dòng chảy sẽ bão hoà khi không còn chênh lệch về năng suất cận biên của vốn giữa các nước

*Lưu ý: Đây là mới điều kiện cần, việc di chuyển vốn còn phụ thuộc vào điều kiện đủ (mtrg đầu tư)*

# Mô hình Mac Dougall-Kemp



# Phân tán rủi ro (risk diversification)

Mức lợi ích (%)	Cổ phiếu A	Cổ phiếu B
Thấp nhất	20	10
Cao nhất	40	50
TSLNBQ	30	30

- cổ phiếu B sẽ rủi ro nhiều hơn cổ phiếu A.
- Vì biến động của lợi tức là tương quan âm nên nhà đtư sẽ giữ 2 loại cổ phiếu để thu được lợi nhuận bình quân là 30% và rủi ro thấp
- Vì lợi tức các chứng khoán ở nước ngoài (phụ thuộc chủ yếu vào môi trường đầu tư ở nước ngoài) liên hệ mật thiết và tương quan âm với lợi tức của các chứng khoán trong nước nên các nhà đầu tư sẽ mua cả chứng khoán trong và ngoài nước để hưởng mức lợi tức bình quân cao hơn và cũng giảm được rủi ro hơn so với nếu chỉ mua chứng khoán trong nước.



# Các lý thuyết vĩ mô

Lý thuyết H-O

*Richard S. Eckaus: Loại bỏ giả định ko có sự di chuyển các YTSX*

Lý thuyết ĐTQT

Chênh lệch hiệu quả sử dụng vốn là nguyên nhân dẫn đến lưu chuyển vốn đầu tư giữa các nước

*So sánh lợi ích và chi phí của di chuyển vốn quốc tế*

Mô hình Macdougall-Kemp

Chênh lệch năng suất cận biên của vốn làm xuất hiện dòng lưu chuyển vốn quốc tế

*Mức độ rủi ro trong từng hạng mục đầu tư cụ thể*

Lý thuyết phân tán rủi ro

Chênh lệch rủi ro trong đầu tư chứng khoán giữa trong và ngoài nước + khả năng lãi suất đầu tư ở nước ngoài cao → ĐTQT

Lý thuyết của K. Kojima

chênh lệch về tỷ suất lợi nhuận giữa các nước và sự chênh lệch này là do sự khác biệt về LTSS trong phân công LĐ quốc tế

# Hạn chế của các lý thuyết vĩ mô

- Mới chỉ giải thích một cách giản đơn sự di chuyển vốn từ nước này sang nước khác do sự chênh lệch VMPK của vốn (M-Kemp) hay nhằm hạn chế rủi ro, mất mát trong KD (D.Silvatore) mà chưa lý giải được một cách đầy đủ sự di chuyển vốn do các nguyên nhân khác gây nên.
  - Ví dụ như: thuế quan, hạn ngạch ngăn cản thương mại hàng hoá giữa các quốc gia làm cho việc di chuyển vốn để đầu tư sản xuất, kinh doanh tại nước khác đôi khi lại có lợi hơn là xuất khẩu hàng hoá; hoặc hiện tượng di chuyển vốn ngược từ nơi có năng suất cận biên cao sang nơi có năng suất cận biên thấp hơn; hoặc việc mua bán cổ phần trực tiếp giữa các công ty hiện nay...
- Bên cạnh đó, các lý thuyết này chưa phân biệt rõ ràng sự khác nhau giữa đầu tư nước ngoài gián tiếp và FDI.
  - Thực tế, FDI không chỉ thuần túy và sự di chuyển vốn giữa các nước mà quan trọng hơn còn được đặc trưng bởi các hoạt động chuyển giao công nghệ, kiến thức quản lý và mở rộng thị trường được thực hiện trực tiếp thông qua các chủ đầu tư quốc tế (TNCs).

# Lý thuyết vi mô

Lý thuyết chu kỳ sp  
Vernon (1966)

Lý thuyết chu kỳ sp bất  
kip (Akamatsu 1969)

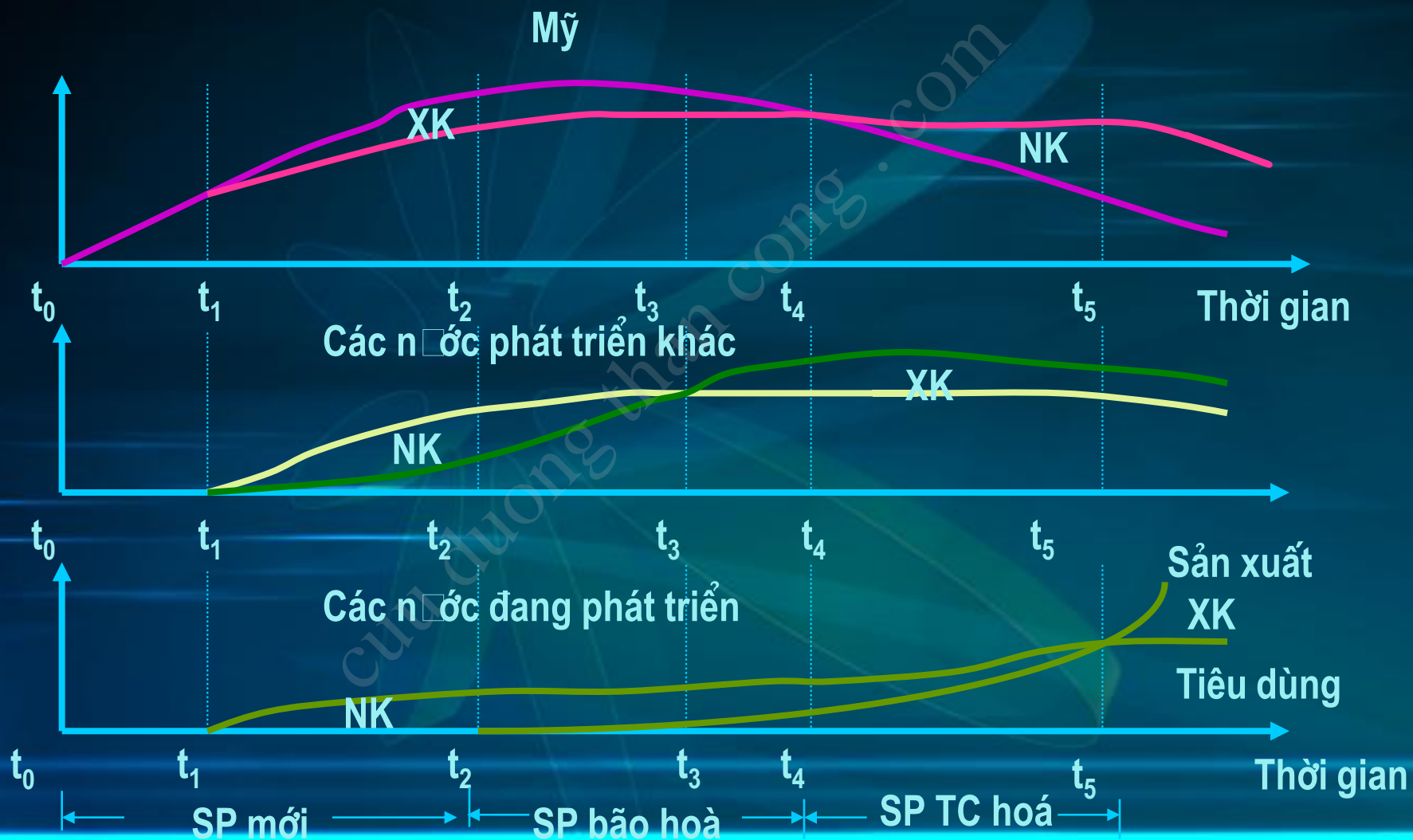
Mô hình lý thuyết của  
Aliber (1970)

Mô hình lý thuyết của  
Caves (1971)

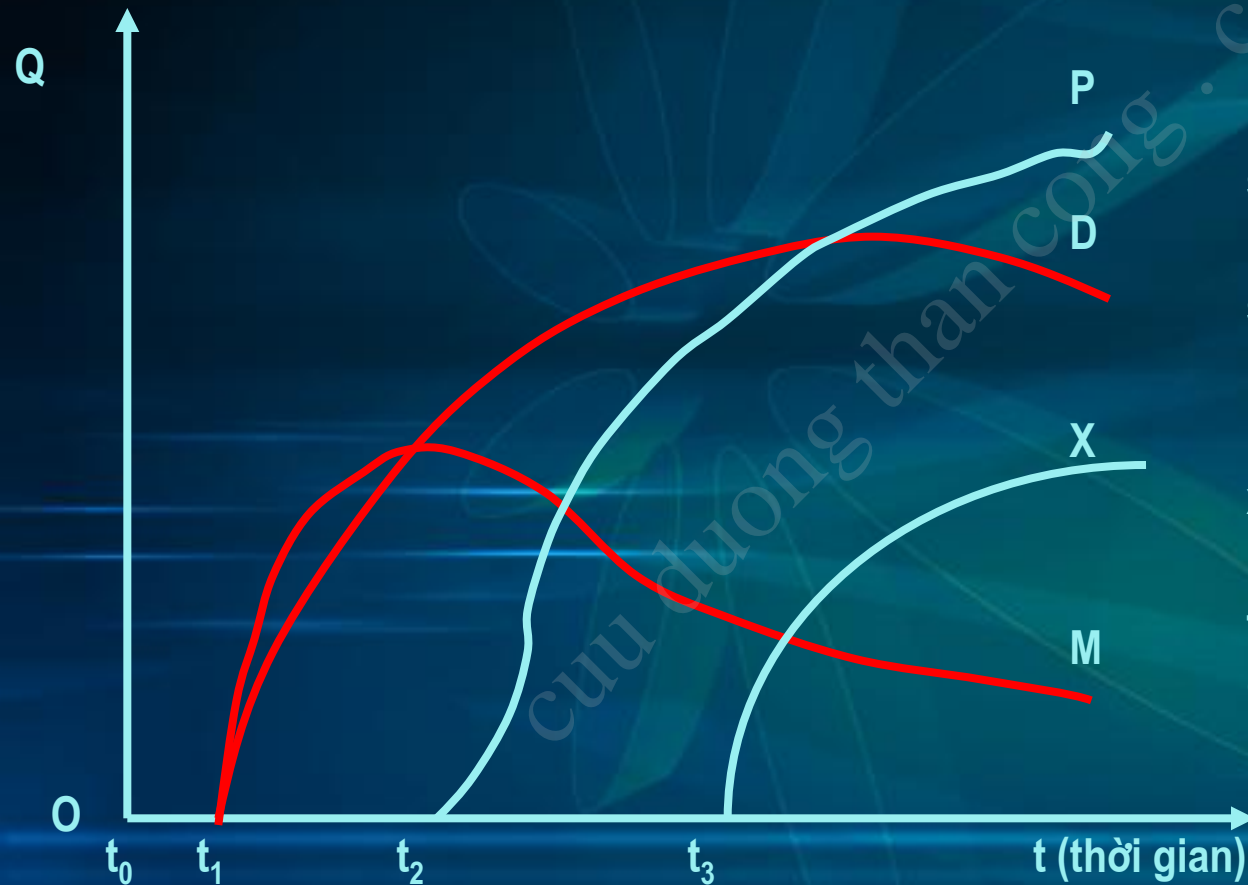
**Lý thuyết nội vi hoá**  
**Bucley và Casson (1976)**

**Lý thuyết chiết trung**  
**Dunning (1977)**

# Lý thuyết chu kỳ sản phẩm (Vernon, 1966)

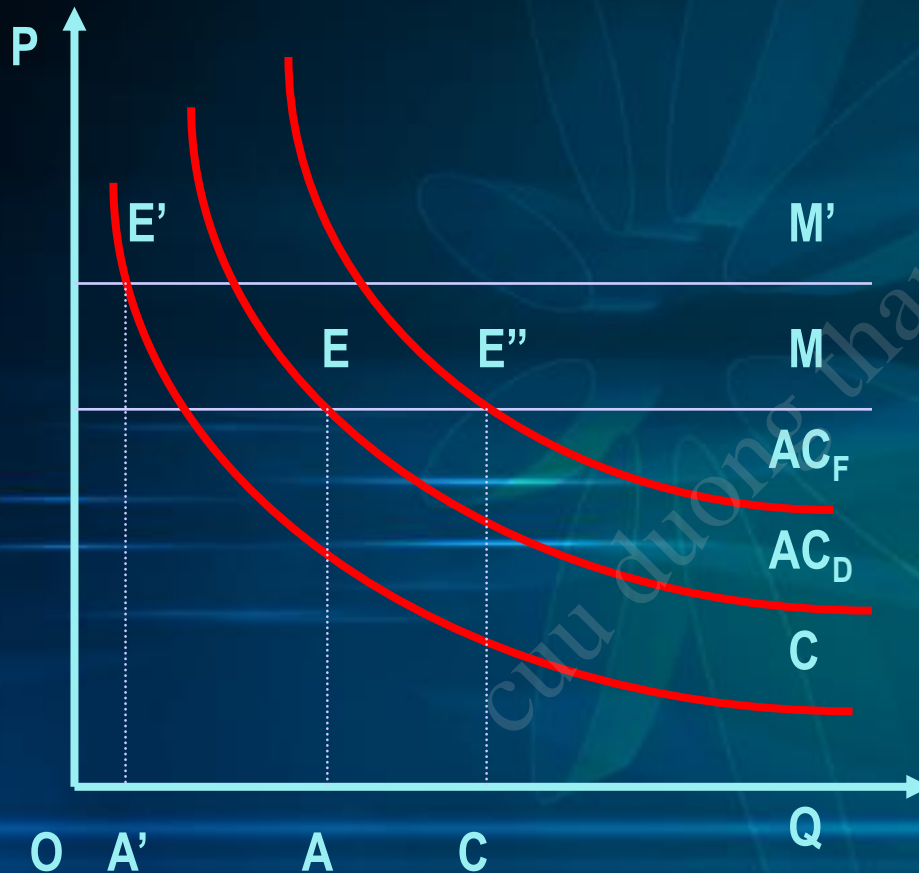


# Lý thuyết chu kỳ sản phẩm bất kịp (Akamatsu, 1969)



OQ là sản lượng của nhu cầu nội địa (D), sản xuất (P), xuất khẩu (X) nhập khẩu (M) và OT là thời gian ( $t_1, t_2, t_3, \dots$ ). Lúc đầu, nhập khẩu sản phẩm mới làm tăng nhu cầu nội địa và sản xuất trong nước, sau đó tất cả lại giảm xuống do nhu cầu thị trường nội địa bị bão hòa. Vì thế, nhu cầu xuất khẩu xuất hiện. Các bước tiếp theo lại lặp lại trình tự như trước và phát triển theo hình chữ V úp xuống. Con đường phát triển này dẫn đến hình thành FDI.

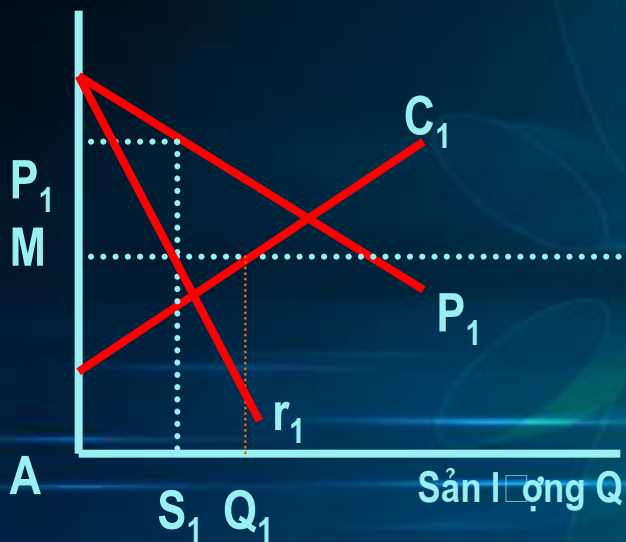
# Mô hình lý thuyết của Aliber (1970)



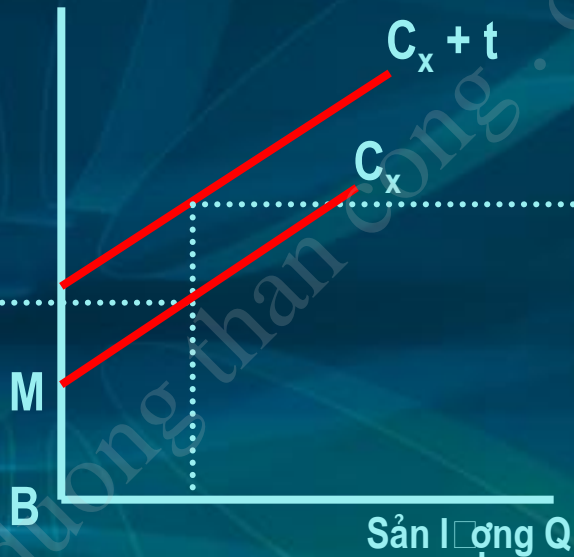
QQ là sản lượng được tạo ra từ công ty của nước đầu tư và OP là giá cả của các sản phẩm đó. Hàm C là CP trung bình trên đơn vị sản phẩm phát sinh do đầu tư ở nước ngoài. Hàm  $AC_D$  là CPSX trung bình của công ty nước đầu tư (không kể ở trong hoặc ngoài nước). Hàm  $AC_F$  là tổng chi phí sản xuất của công ty của nước đầu tư KD ở nước ngoài và bằng tổng của  $C + AC_D$ . Đường M, M' là hàm giá nhập khẩu sau thuế. Nếu sản lượng ở nước chủ nhà nhỏ hơn OA, công ty sẽ khai thác lợi thế độc quyền để sản xuất hàng xuất khẩu. Nếu sản lượng lớn hơn OA và nhỏ hơn OC công ty sẽ cho thuê lợi thế độc quyền. Nếu sản lượng lớn hơn OC, công ty sẽ trực tiếp khai thác lợi thế độc quyền ở nước ngoài và chỉ trường hợp này mới xuất hiện FDI.

# Mô hình lý thuyết của Caves (1982)

Giá cả (P)



Giá cả (P)



Giá cả (P)



**Ghi chú:** A biểu diễn các hàm chi phí và doanh thu ở nước đầu tiên; B biểu diễn trao đổi nội bộ giữa các chi nhánh của cùng công ty (TNCs); C biểu diễn các hàm chi phí và doanh thu ở nước chủ nhà.

# Lý thuyết vi mô

Lý thuyết chu kỳ sp  
Vernon (1966)

FDI là kết quả tự nhiên từ quá trình ptr của sp theo chu kỳ

*Quá trình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, xuất khẩu liên tục*

Lý thuyết chu kỳ sp bất  
kip (Akamatsu 1969)

Giải thích FDI qua quá trình phát triển liên tục của sản phẩm đi từ nước nk đến sx nội địa và chuyển sang xk

*So sánh chi phí*

Mô hình lý thuyết của  
Aliber (1970)

Giải thích nguyên nhân đầu tư ra quốc tế dựa trên các rào cản thuế quan và quy mô của thị trường.

*So sánh chi phí và doanh thu, có tính tới giá chuyển giao*

Mô hình lý thuyết của  
Caves (1971)

Các công ty thực hiện giá chuyển giao để khai thác lợi thế độc quyền nhằm tối đa hoá lợi nhuận → đtư ra nước ngoài.

*Tính không hoàn hảo của thị trường*

Lý thuyết nội vi hoá  
(1976)

Quốc tế hoá sản xuất để khai thác hiệu quả nguồn lực sản xuất của mình.

*Có tính đến lợi thế so sánh chi phí đầu vào*

Lý thuyết chiết trung  
(1977)

Dựa trên các lợi thế của mình và có tính đến một số LTSS giữa các nước về chi phí đầu vào, các TNCs đầu tư ra nước ngoài

# Hạn chế của các lý thuyết vi mô

- Các lý thuyết này về cơ bản giải thích được nguyên nhân đầu tư ra nước ngoài của các TNC từ các yếu tố nội vi. Nhưng vẫn chưa tính đến các yếu tố ngoại vi trong môi trường kinh doanh quốc tế hiện tại, môi trường kinh doanh có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động đầu tư quốc tế
- Điểm chung nổi bật của các lý thuyết này là các TNC khai thác lợi thế độc quyền của mình đã dẫn đến sự xuất hiện của ĐTQT. Điều đó chỉ mới đúng trên góc độ chiến lược phát triển của mỗi công ty. Ngày nay, ngoài yếu tố đó còn phải tính đến các yếu tố khác như chính sách của các quốc gia, sự phát triển của khoa học và công nghệ...

# Các lý thuyết khác

- Lý thuyết lợi thế cạnh tranh (theory of competitive advantage) của Porter (1990)
- Lý thuyết xuất khẩu tư bản của Lê-nin (1917)
- Lý thuyết địa điểm công nghiệp (industrial location theory - R.Vernon, 1974)
- Lý thuyết năm hình thái phát triển của đầu tư quốc tế (Dunning và Narula, 1996)
- .....



# Tác động của ĐTQT đối với nước đầu tư

## Khi có sự di chuyển vốn

- Tổng vốn: OA

- trong đó AB là đtư ở nước ngoài

- Lãi suất: ON

- Tổng slg: OFERA

- Slg nội địa: OFEB

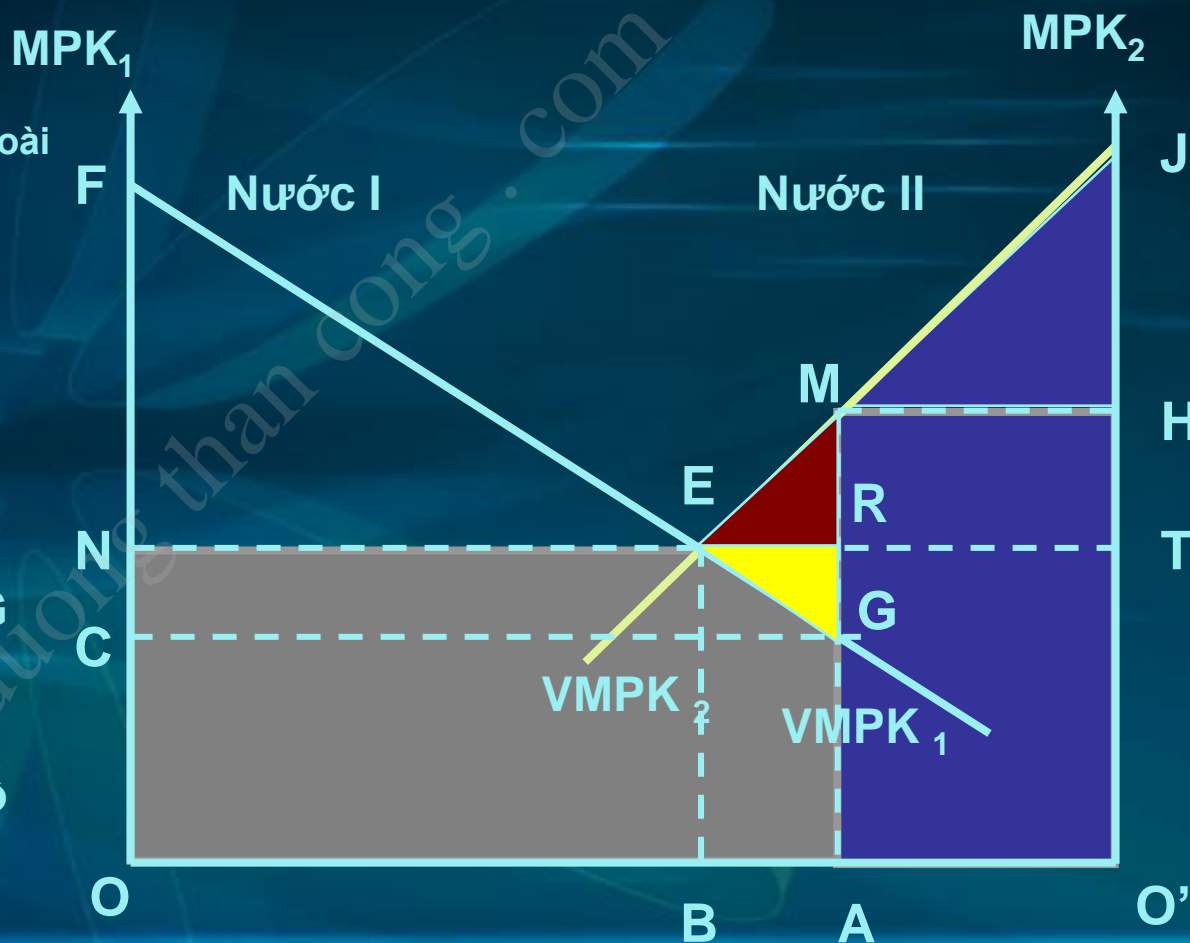
- Dthu từ đtư: ABER

## So với trước khi đầu tư

- Sản lượng tăng thêm: ERG

- Chủ sở hữu vốn được lợi: CNRG

- Chủ sở hữu các yếu tố khác bị thiệt: CNEG



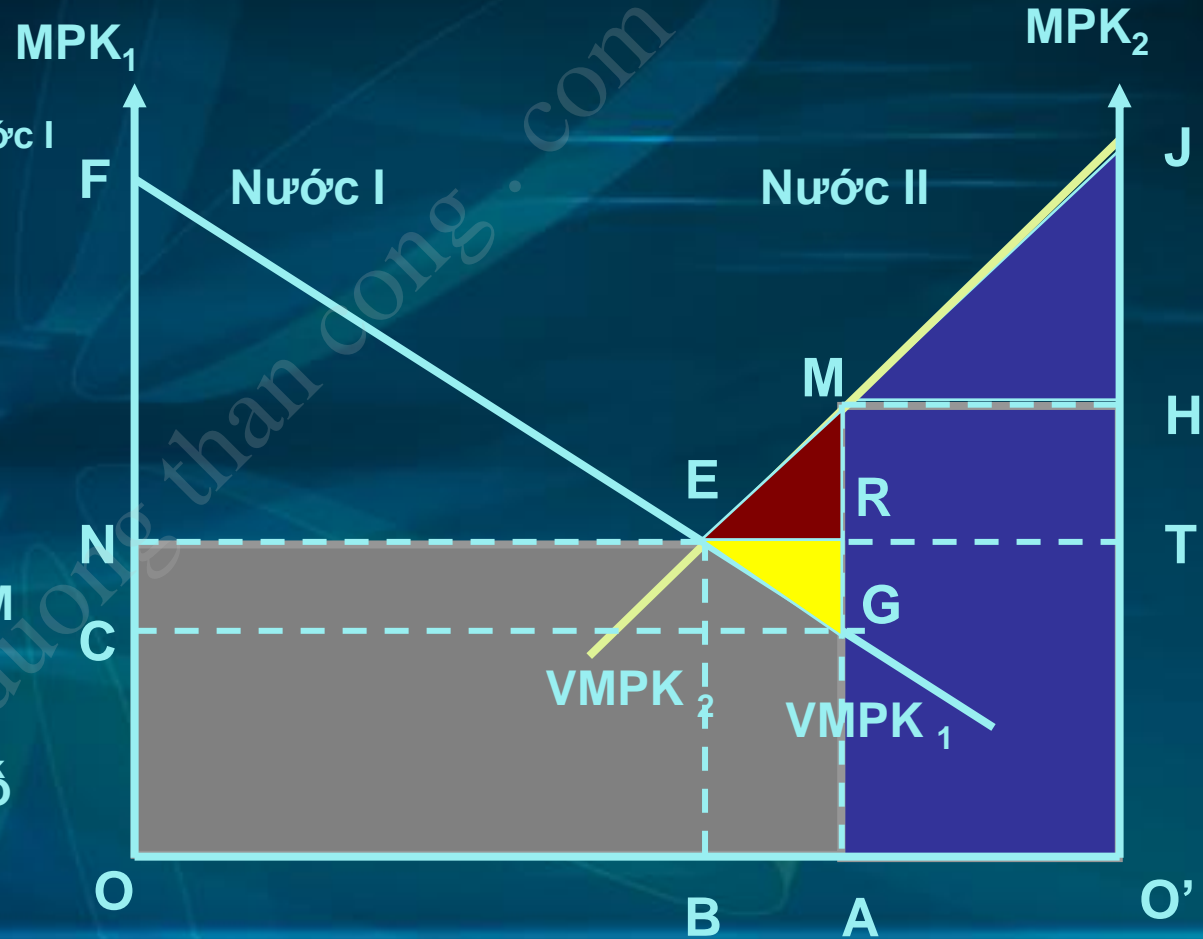
# Tác động của ĐTQT đối với nước nhận đầu tư

## Khi có sự di chuyển vốn

- Tổng vốn:  $O'B$ 
  - trong đó  $AB$  là vốn đầu tư từ nước I
- Lãi suất:  $O'T$
- Tổng slg:  $O'JEB$ 
  - Chuyển về nước I:  $ABER$
  - Còn lại:  $O'JERA$

## So với trước khi đầu tư

- Sản lượng tăng thêm:  $ERM$ 
  - Chủ sở hữu vốn bị thiệt:  $THMR$
  - Chủ sở hữu các yếu tố khác được lợi:  $THME$



→ sản lượng thế giới gia tăng được là  $EGM$